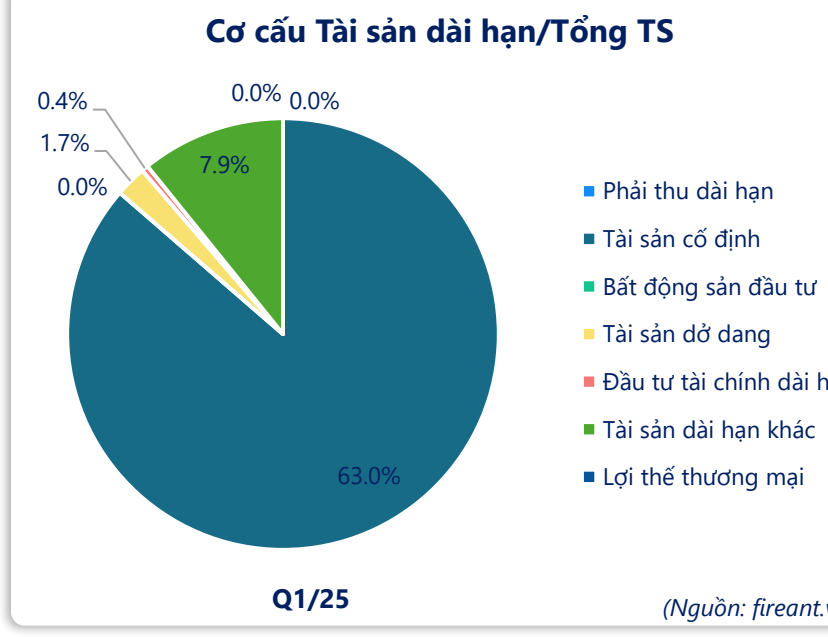
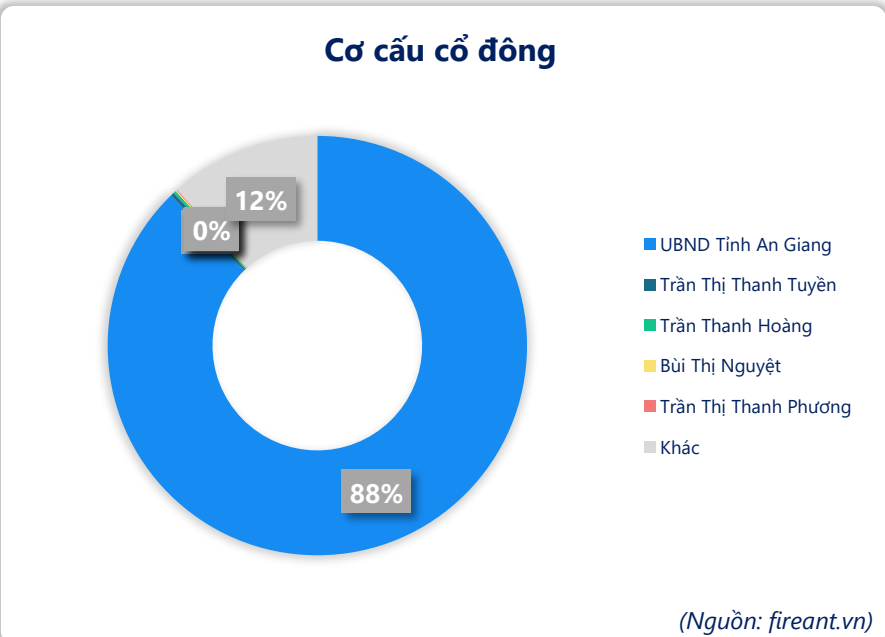
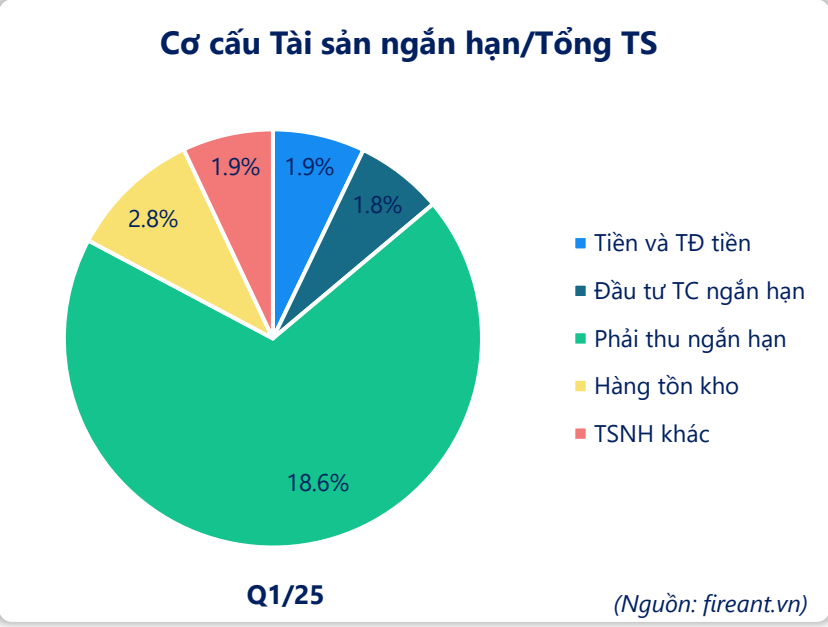
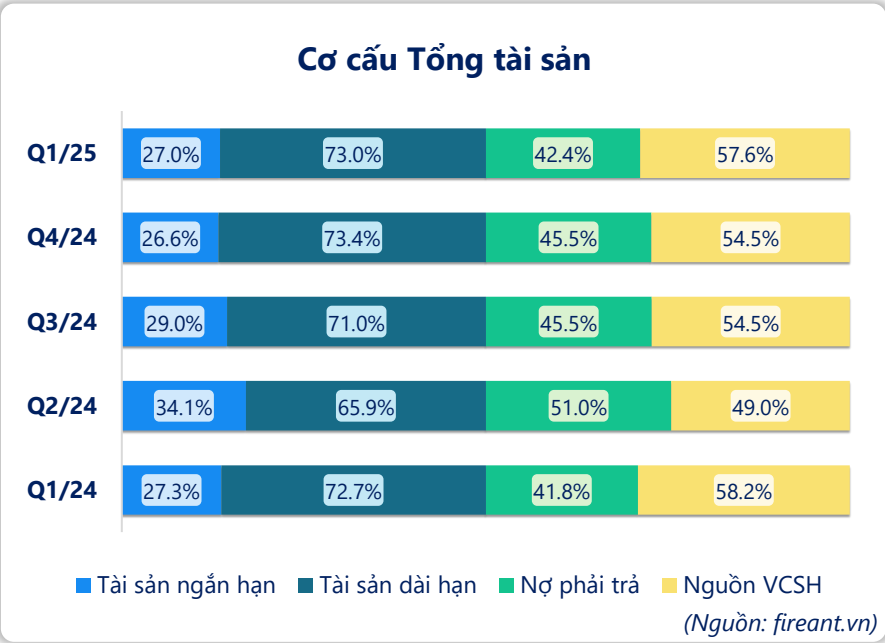
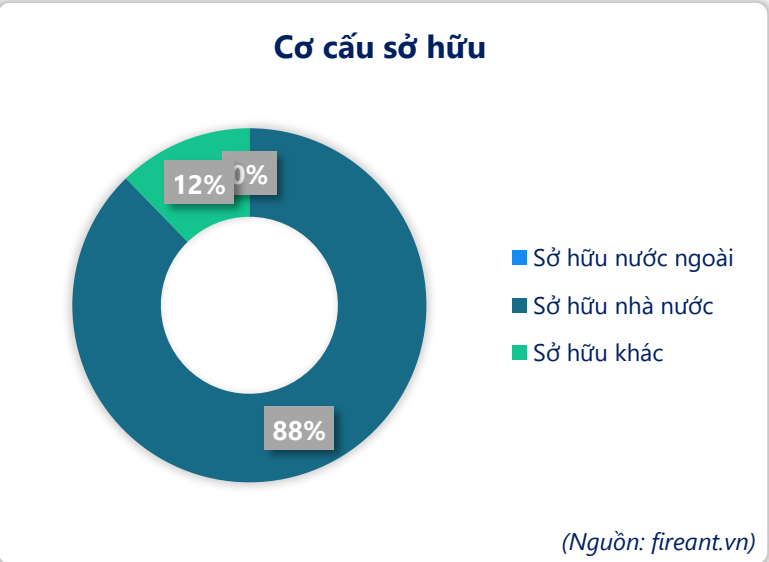
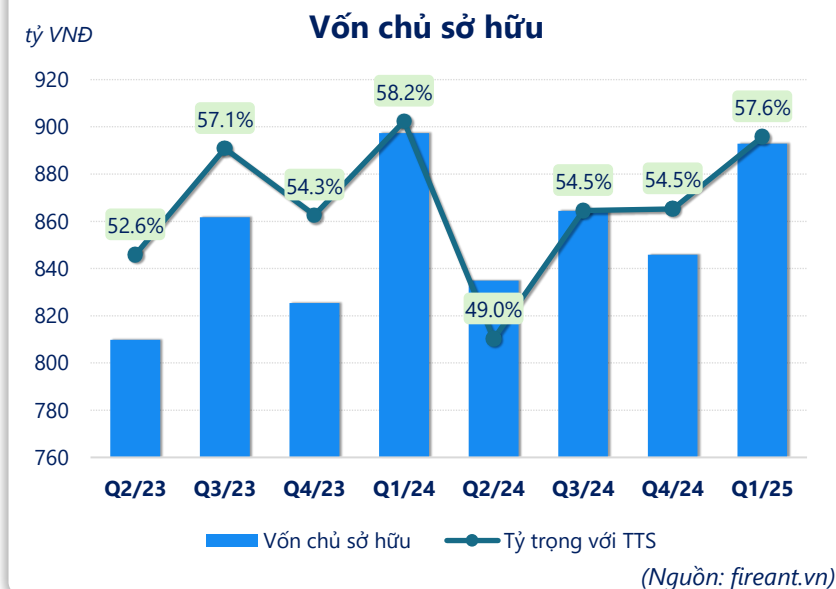
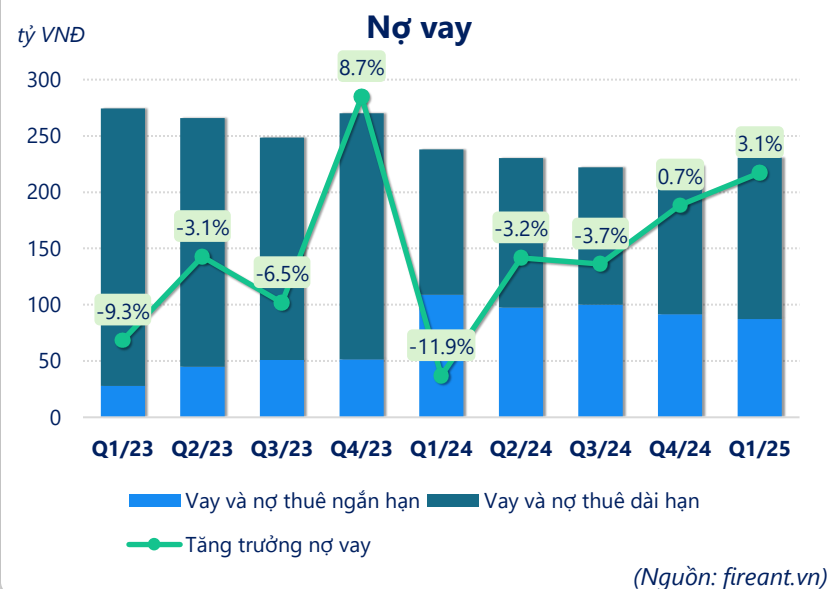
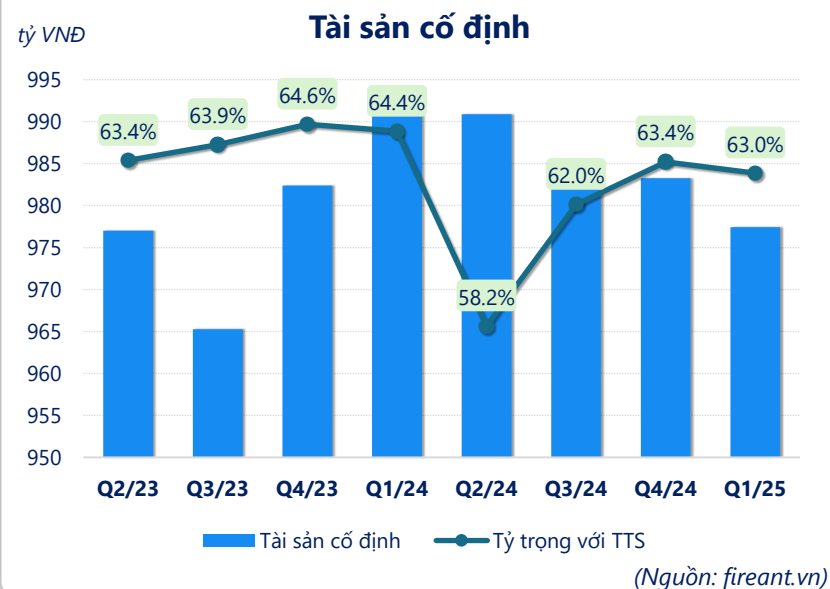
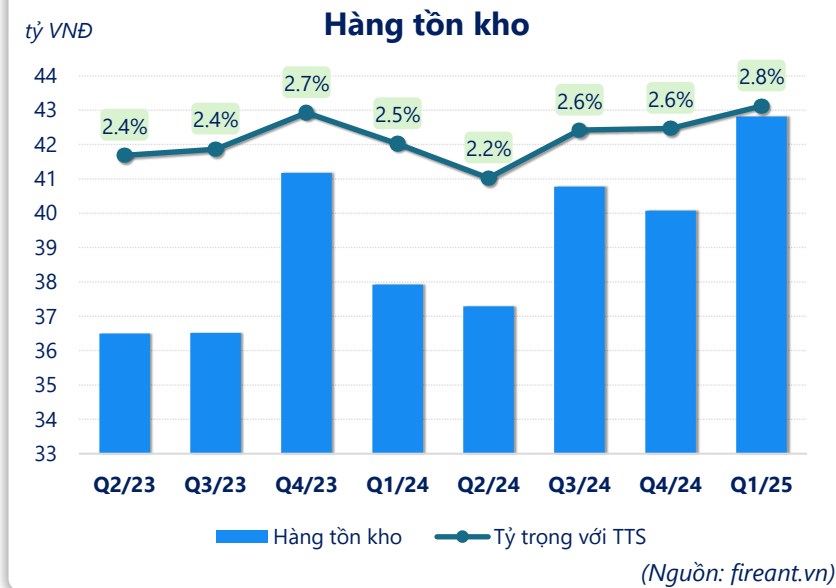
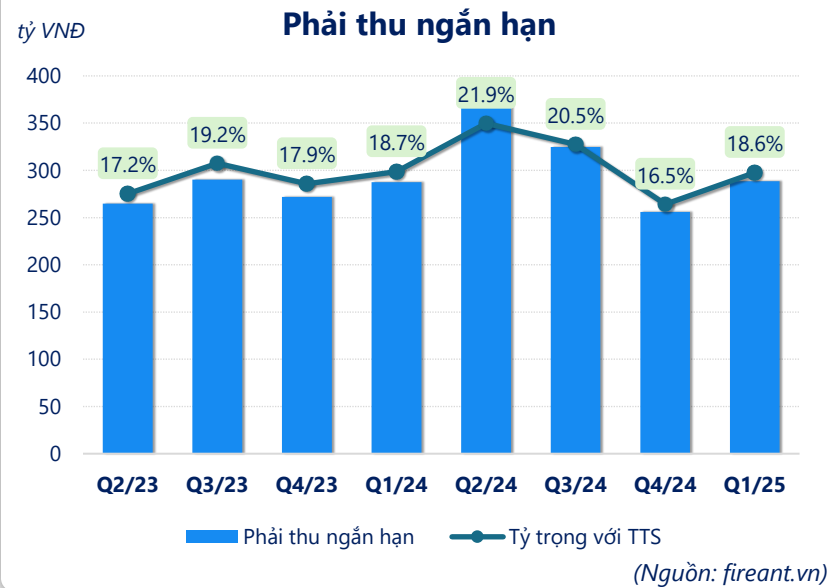
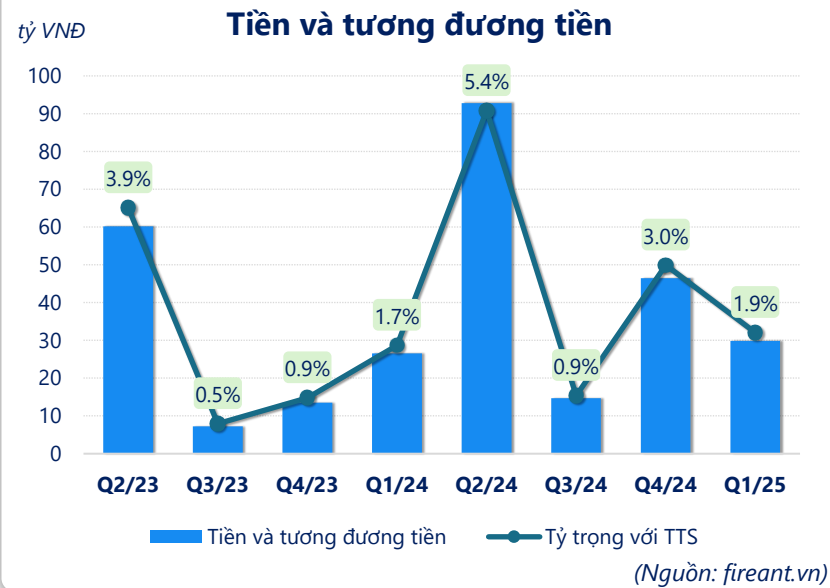
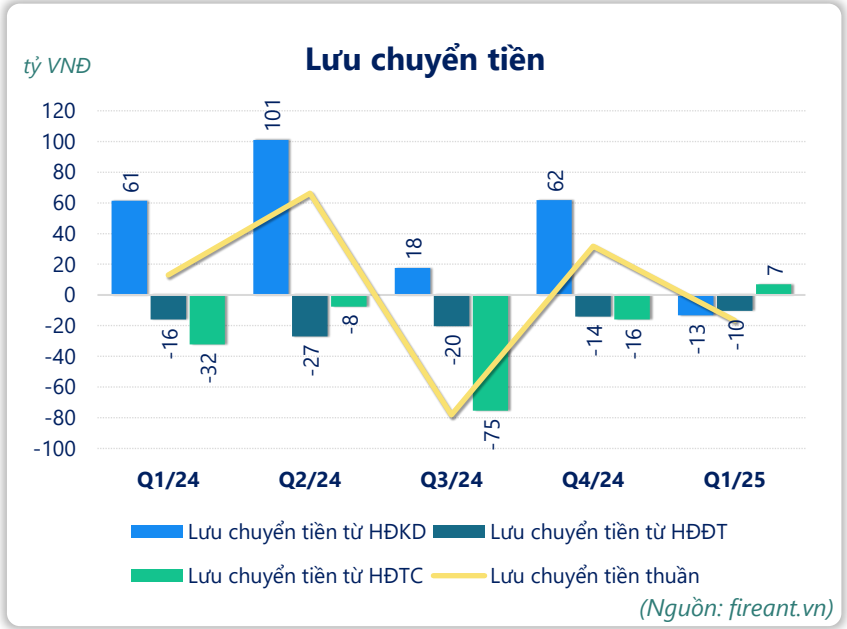
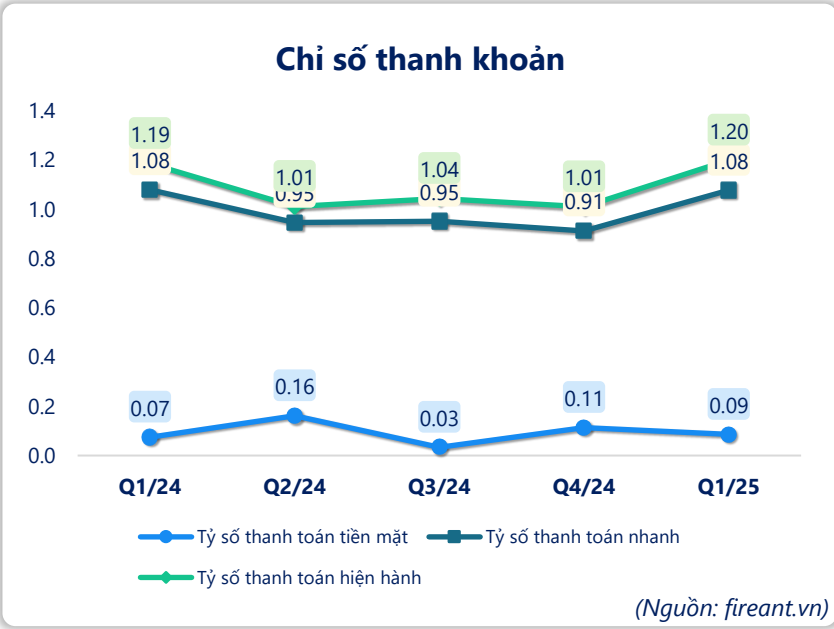
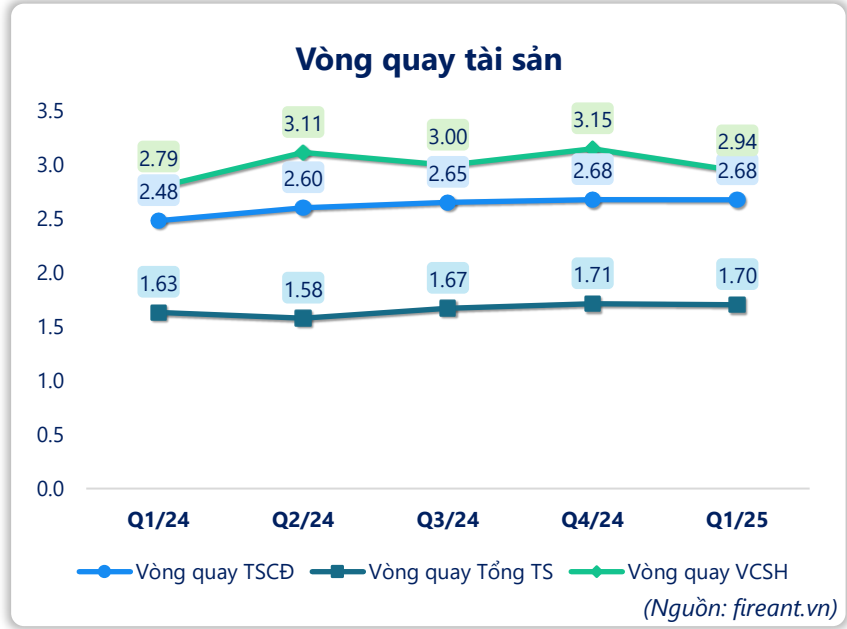
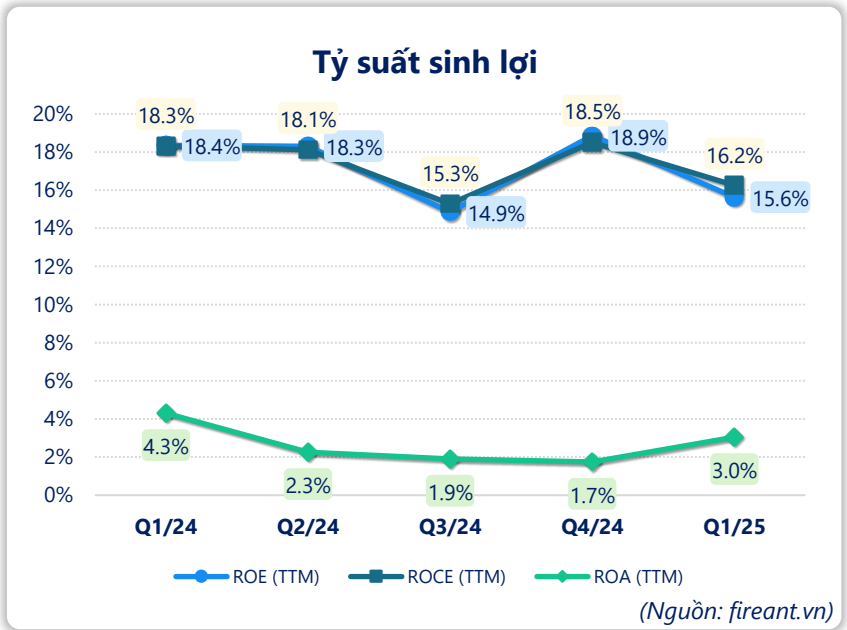
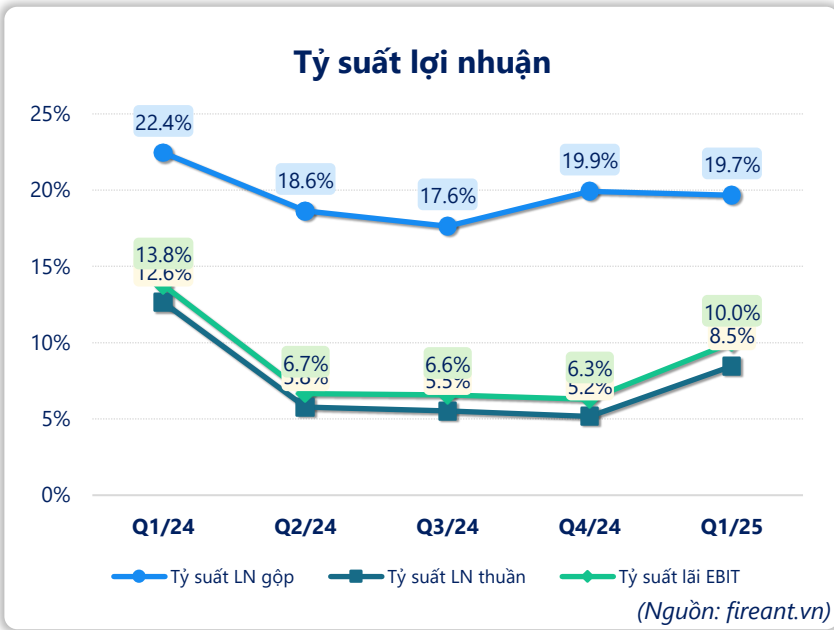
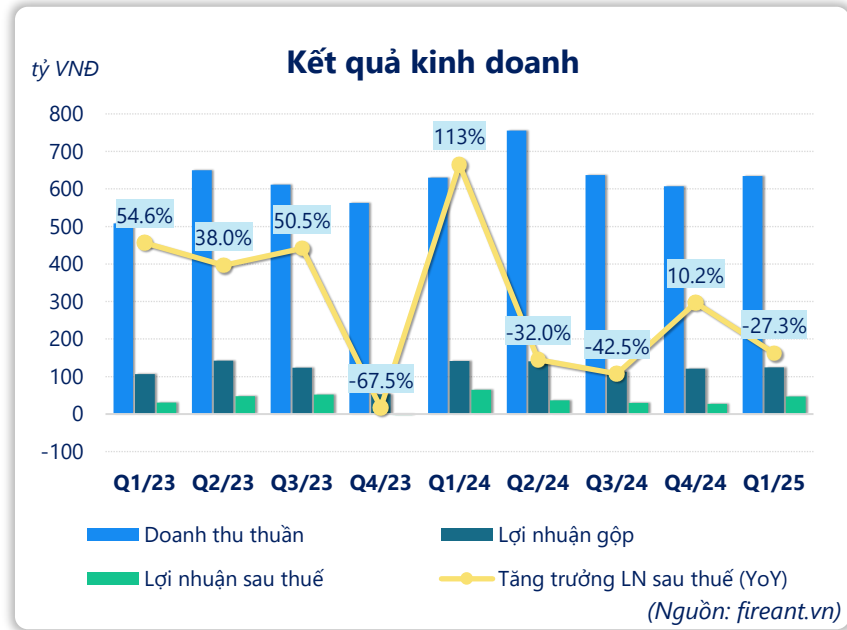


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		24,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		30,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		18,500
SL cổ phiếu LH		56,329,567
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,620
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,358
P/E		9.7
EPS		2,484

	YTD	1T	3T	6T
DNA	4.8%	-9.1%	4.8%	0.4%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,551	1,551	0.0%
Tài sản ngắn hạn	419	414	1.3%
Tiền và tương đương tiền	29.8	46.5	-35.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.3	45.3	-37.5%
Phải thu ngắn hạn	289	256	12.7%
Hàng tồn kho	42.8	40.1	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	29.4	25.7	14.5%
Tài sản dài hạn	1,132	1,138	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	977	983	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.4	24.2	9.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.58	5.58	0.0%
Tài sản dài hạn khác	122	125	-1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	658	705	-6.7%
Nợ ngắn hạn	349	408	-14.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.3	91.7	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	183	166	10.3%
Nợ dài hạn	309	297	3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	143	132	8.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	893	846	5.6%
Vốn chủ sở hữu	893	846	5.6%
Vốn điều lệ	563	563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	630	755	637	608	634
Giá vốn hàng bán	489	615	525	487	510
Lợi nhuận gộp	142	141	112	121	125
Doanh thu HĐTC	0.60	0.82	0.36	1.28	0.34
Chi phí TC	5.98	4.62	4.90	4.66	4.72
Chi phí lãi vay	5.98	4.62	4.90	4.66	4.72
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.6	60.7	40.0	36.1	44.8
Chi phí QLDN	16.9	32.7	32.6	50.1	21.9
LN thuần từ HĐKD	79.6	43.6	35.2	31.4	53.6
Lợi nhuận khác	1.12	2.08	1.82	2.15	5.11
LN trước thuế	80.8	45.7	37.0	33.5	58.7
Lợi nhuận sau thuế	64.6	36.6	29.6	26.8	47.0
LNST của CĐ cty mẹ	64.6	36.6	29.6	26.8	47.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.3	101	17.6	61.9	-13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.0	-27.1	-20.4	-14.1	-10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.2	-7.61	-75.3	-16.0	6.96
Tiền đầu kỳ	13.5	26.5	92.8	14.7	46.5
Lưu chuyển tiền thuần	13.0	66.3	-78.1	31.8	-16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.5	92.8	14.7	46.5	29.8

(Nguồn: fireant.vn)